

Mẫu 1B

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
(Dùng cho tuyển huyện)

**UBND HUYỆN TÂN CHÂU
TRUNG TÂM Y TẾ
TÂN CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tân Châu, Ngày 02 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

Báo cáo 6 tháng Báo cáo năm

Kính gửi: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Tây Ninh.

I. Hành chính

1. Tên huyện: Tân Châu

- Dân số (người): 134700 người
- Diện tích (Km²): 1113,20 Km²
- Số xã/phường/thị trấn: 12 xã/thị trấn.

2. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyển quận/huyện:

- 1 Tên đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế Tân Châu
- 2 Địa chỉ: KP4 – Thị Trấn Tân Châu – Huyện Tân Châu – Tỉnh Tây Ninh
Số nhà: Đường, phố: Lê Duẩn. Phường/thị trấn: Thị Trấn Tân Châu
Quận/huyện: Tân Châu. Tỉnh/TP: Tây Ninh
Điện thoại: 02763 875 052
e-mail: ttyttanchau@gmail.com
- 3 Cán bộ, nhân viên:
(a) Tổng số cán bộ, nhân viên (*) 41 người
(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

Cán bộ	Số lượng (người)
(1) Chuyên trách	13 (huyện: 01; xã/thị trấn: 12)
(2) Kiểm nhiệm	00
(3) Quản lý	14 (huyện: 02; xã/thị trấn: 12)
(4) Chuyên môn/kỹ thuật	01 (huyện)
(5) Khác: Công tác viên:	12 (xã/thị trấn)
Công chức Phòng Y tế huyện:	01 (UBH)

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

Trình độ	Số lượng (người)
(1) Sau đại học	02
(2) Đại học	00
(3) Cao đẳng, trung cấp	27
(4) Khác: THPT	12

4. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

Tên trang thiết bị	Số lượng
--------------------	----------

(1) Máy tính (chiếc)	14
----------------------	----

5. Năng lực kiểm nghiệm

Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Số lượng
(1) Xét nghiệm chỉ tiêu hóa lý (chỉ tiêu):	00
(2) Xét nghiệm chỉ tiêu vi sinh (chỉ tiêu):	00

(*) Bao gồm cả công chức tại phòng y tế và cán bộ viên chức tại Trung tâm y tế quận/huyện

3. Thông tin số cơ sở thực phẩm:

TT	Nội dung	Tuyển huyện		
		Tổng số cơ sở trên địa bàn huyện	Số cơ sở thuộc quản lý của UBND huyện	Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN do UBND huyện quản lý
1	Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh)	113	113	113/113
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm	333	333	333/333
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	74	74	55/74
4	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố	493	493	-
Tổng		1013	446	501/520

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm

1. Quản lý, chỉ đạo:

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển huyện	
		Số lượng	Ghi chú
1	BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn/quận/huyện do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban.	13	Huyện: 01 Xã/thị trấn: 12
2	Họp BCĐLN ATTP	00	
3	Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ	00	

2. Hoạt động thông tin, truyền thông

TT	Tên hoạt động/hình thức	Tuyển huyện	
		Số lượng	Ghi chú

1	Nói chuyện/Hội thảo (<i>buổi/tổng số người dự</i>)	00
2	Tập huấn (<i>lớp/tổng số người dự</i>)	00
3	Phát thanh loa, đài (<i>tin/bài/phóng sự</i>)	197 bài
4	Truyền hình (<i>buổi/tọa đàm/phóng sự</i>)	00
5	Báo viết (<i>tin/bài/phóng sự</i>)	00
6	Băng rôn, khẩu hiệu	26
7	Tranh áp – phích/Posters	00
8	Tờ gấp/tờ rơi	00
9	Tài liệu khác (<i>ghi rờ</i>): Đĩa âm	00

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra:

- 1 Số lượng đoàn thanh tra, kiểm tra: 26 (huyện: 02; xã/thị trấn: 24)
- 2 Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra (cơ sở): 384 cơ sở
- 3 Kết quả chi tiết:

TT	Nội dung	Tuyển huyện				Cộng
		SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD)	KD thực phẩm	KD dịch vụ ăn uống	KD thức ăn đường phố	
1	Tổng số cơ sở	113	333	74	493	1013
2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra	10	79	35	109	233
	Đạt (số cơ sở/%)	9/90%	74/93.67%	32/91.43%	100/91.74%	215
	Vi phạm (số cơ sở/%)	1/1%	5/6.33%	3/8.57%	9/8.26%	18
3	Xử lý vi phạm	1	5	3	9	18
3.1	Phạt tiền:	1	5	2	0	8
	- Số cơ sở:	1	5	2	8
	- Tiền phạt (<i>đồng</i>):	1000000	4750000	3000000	8750000
3.2	Xử phạt bổ sung:	0	0	0	0	0
	- Tước quyền sử dụng GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
	- Đình chỉ hoạt động
	- Tịch thu tang vật

3.3	Khắc phục hậu quả (loại, trọng lượng):	0	0	0	0	0
	- Buộc thu hồi
	- Buộc tiêu hủy
	- Khác (ghi rõ):.....
4	Xử lý khác	0	0	1	9	10
4.1	Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
4.2	Chuyên cơ quan điều tra
4.3	Nhắc nhở	1	9	10

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyến huyện
1	Xét nghiệm tại labo (tổng số mẫu)	00
1.1	Hóa lý (tổng số mẫu)	00
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
1.2	Vi sinh	00
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
2	Xét nghiệm nhanh	00
2.1	Hóa lý (tổng số mẫu)	00
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
2.2	Vi sinh	00
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
Tổng (1+2)		00

5. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (Số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	

1	Số vụ (vụ)	00	00
2	Số mắc (người)
3	Số tử vong (người)
4	Vụ NĐTP lớn (≥ 30 người/vụ)
5	Nguyên nhân (vụ)
	- Vi sinh
	- Hóa học
	- Độc tố tự nhiên
	- Không xác định

6. Kinh phí triển khai hoạt động về an toàn thực phẩm:

TT	Nguồn kinh phí	Số lượng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số
2	Ngân sách từ địa phương
3	Nguồn kinh phí khác (ghi rõ).....
Tổng cộng	

7. Các hoạt động khác (nếu có):

.....

III. Đánh giá chung

1. *Ưu điểm:* Được sự quan tâm của Lãnh đạo Trung tâm Y tế Tân Châu, Ban Chỉ Đạo Liên ngành Vệ sinh an toàn thực phẩm huyện Tân Châu; Phối hợp của các ban ngành liên quan trong Ban chỉ đạo.

2. *Tồn tại:* Không

3. *Kiến nghị:* Không

Nơi nhận:

- Chi cục ATVSTP Tây Ninh;
- BCĐLN (b/c);
- Lưu khoa ATTP-DD.

LÃNH ĐẠO
(Ký tên đóng dấu)



Trần Việt Hùng